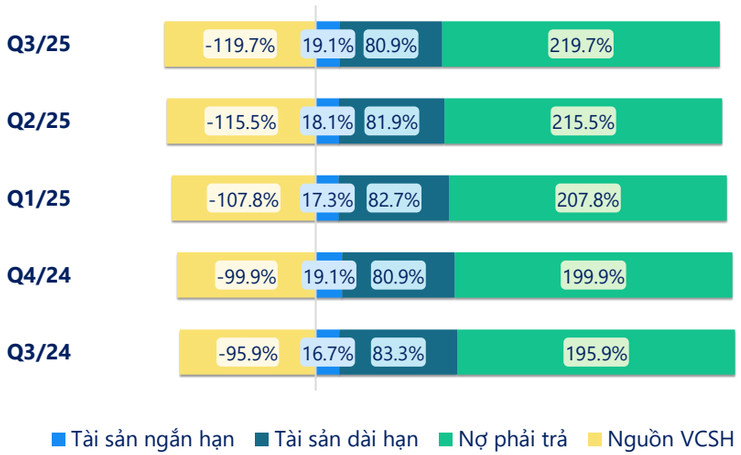
FireAnt

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,100
SL cổ phiếu LH	12,130,776
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	51
P/E	-1.2
EPS	-3,627

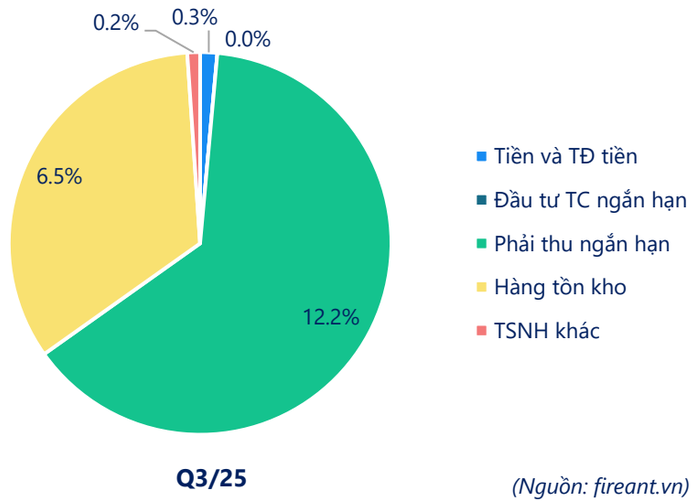
	YTD	1T	3T	6T
PTE	55.6%	0.0%	0.0%	20.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



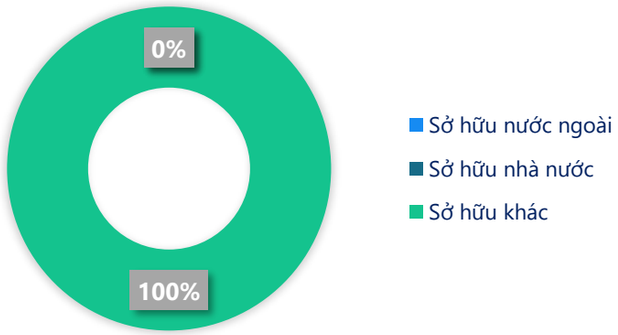
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



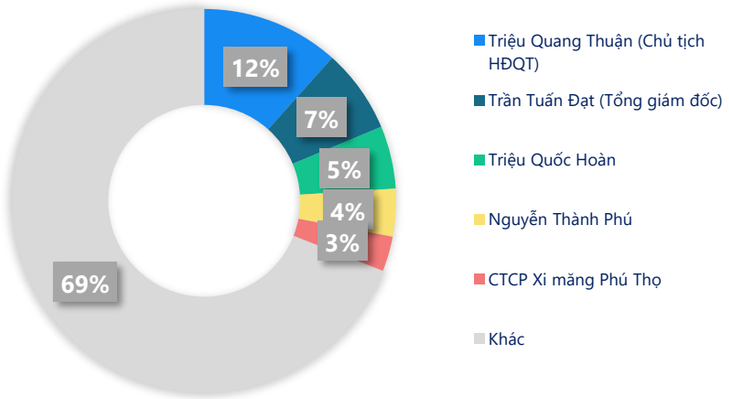
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



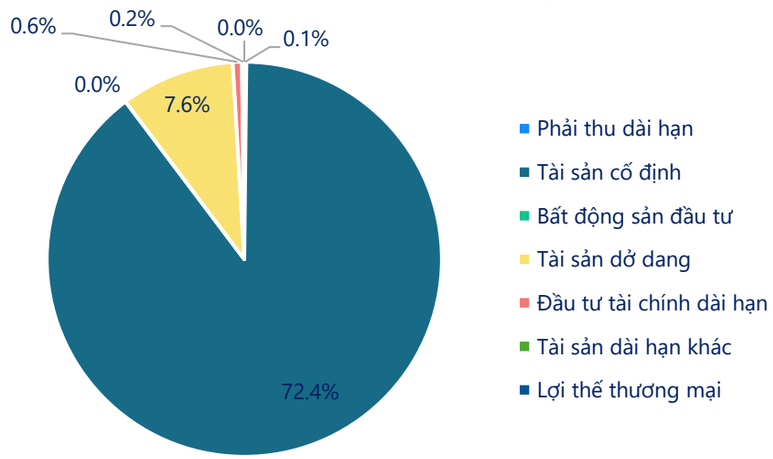
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

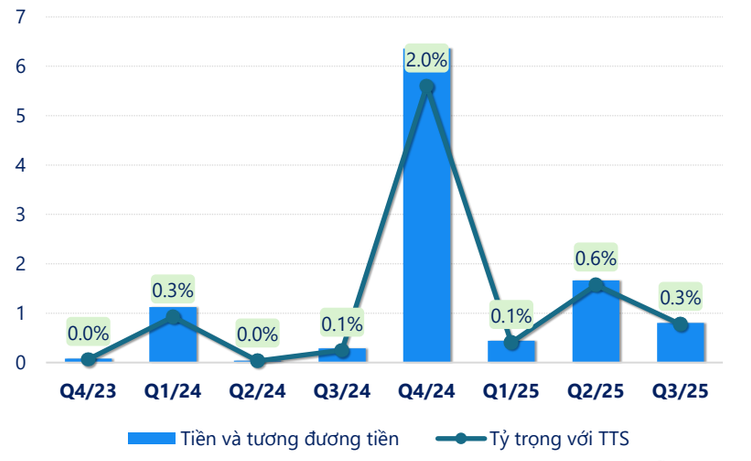


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

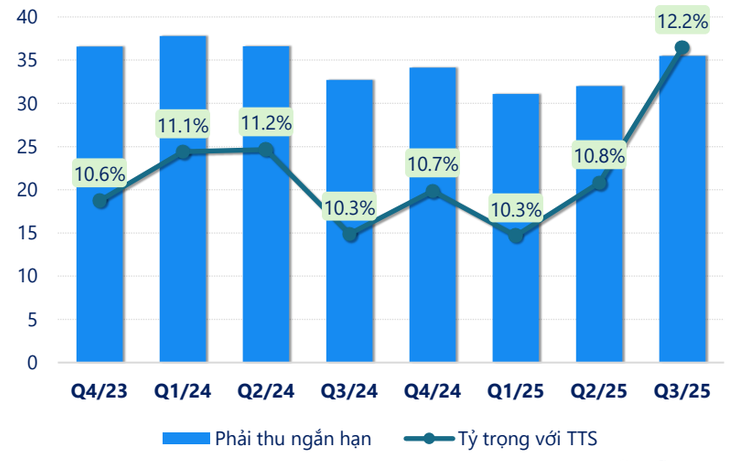
CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Tiền và tương đương tiền



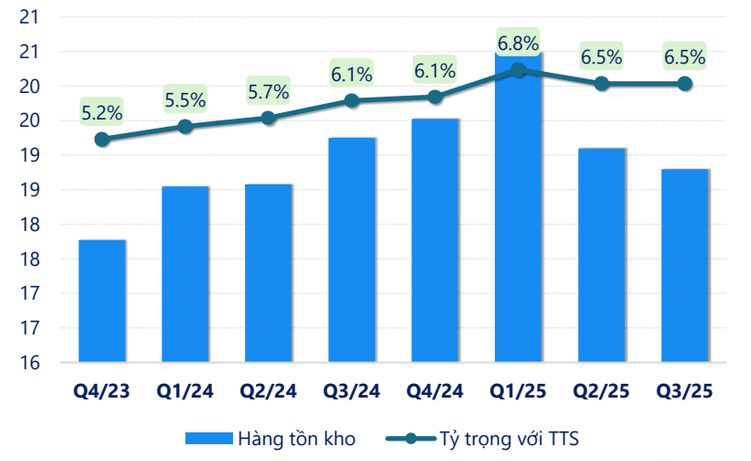
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



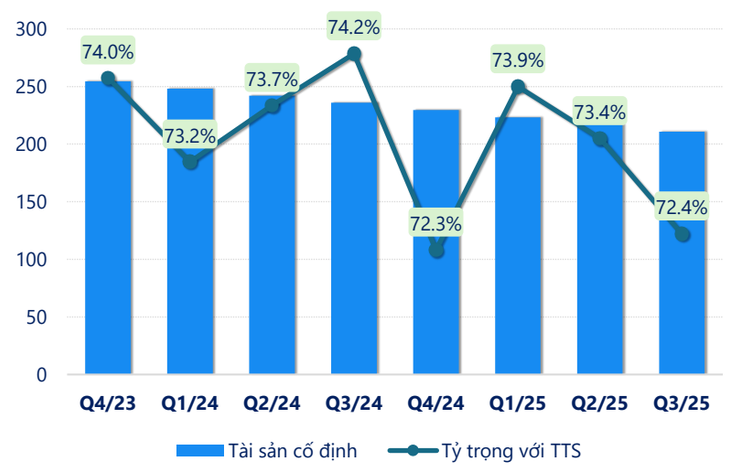
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



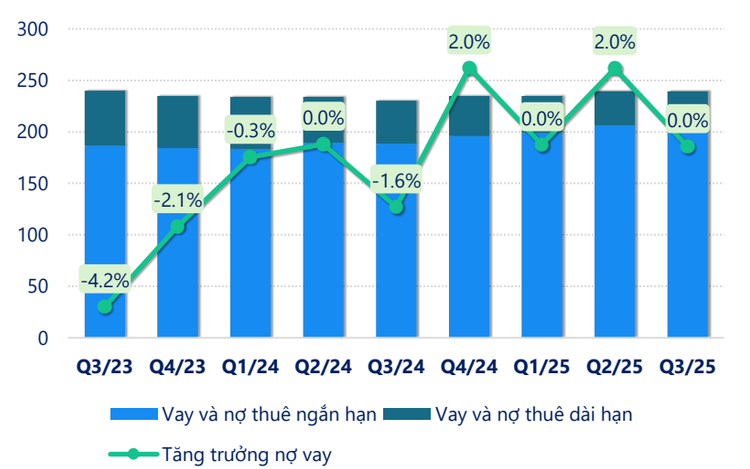
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



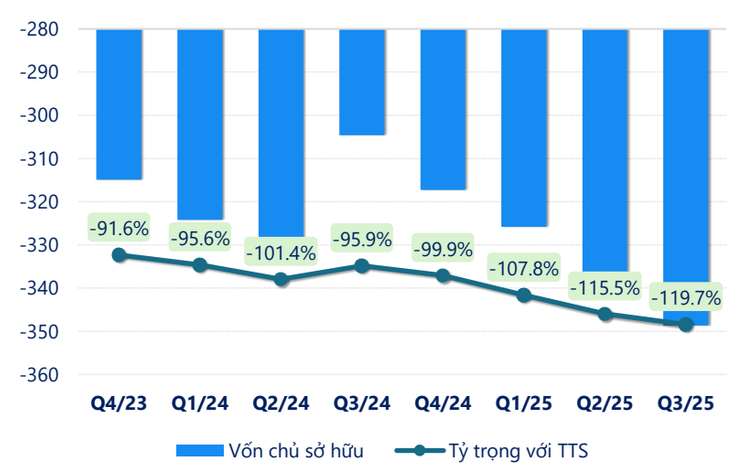
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

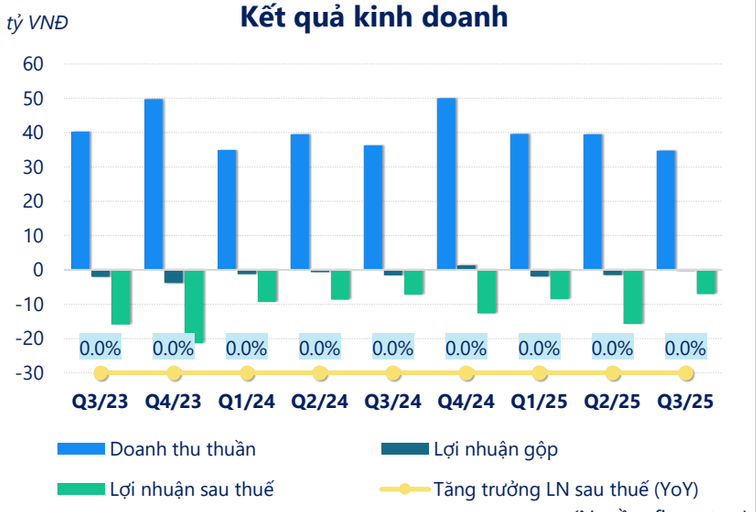


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

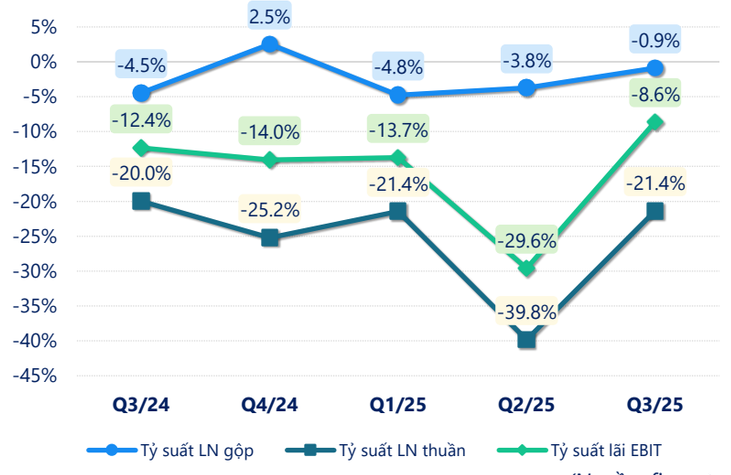
CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Kết quả kinh doanh



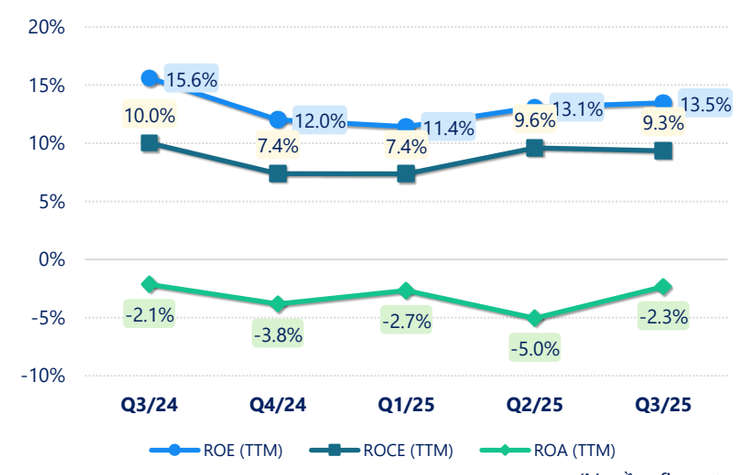
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



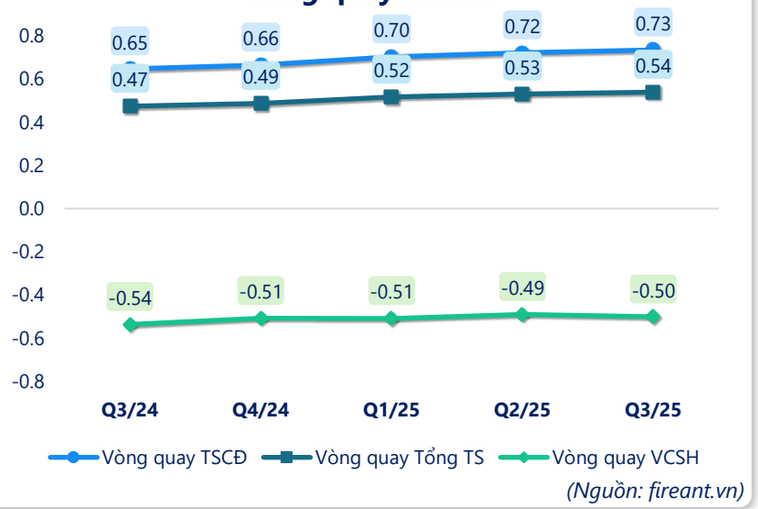
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



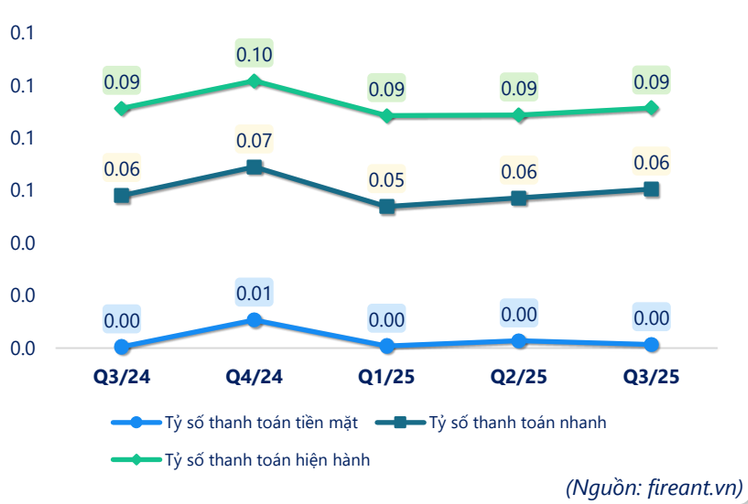
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



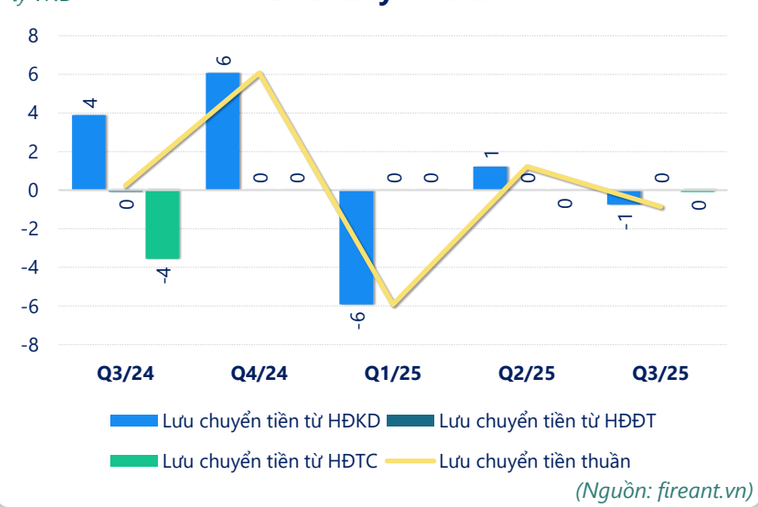
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**291**	**318**	**-8.4%**
Tài sản ngắn hạn	55.7	60.6	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	0.81	6.36	-87.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	35.5	34.1	4.0%
Hàng tồn kho	18.8	19.5	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	0.61	-2.7%
Tài sản dài hạn	**235**	**257**	**-8.4%**
Phải thu dài hạn	0.41	0.36	14.1%
Tài sản cố định	211	230	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	22.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.75	2.03	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	**0.45**	**3.13**	**-85.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	640	635	0.8%
Nợ ngắn hạn	**609**	**596**	**2.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	209	196	6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.1	83.4	-6.3%
Nợ dài hạn	30.4	39.0	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.4	39.0	-22.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-349**	**-317**	**-9.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-349**	**-317**	**-9.9%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	36.3	50.0	39.6	39.5	34.8
Giá vốn hàng bán	37.9	48.8	41.5	41.0	35.1
Lợi nhuận gộp	-1.62	1.27	-1.89	-1.48	-0.31
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	2.78	10.4	3.07	11.0	4.09
Chi phí lãi vay	2.78	5.64	3.07	4.05	4.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	0.33	0.41	0.31	0.49
Chi phí QLDN	2.49	3.20	3.13	2.96	2.52
LN thuần từ HĐKD	-7.25	-12.6	-8.50	-15.7	-7.42
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.05	-0.01	0	0.34
LN trước thuế	-7.26	-12.7	-8.50	-15.7	-7.08
Lợi nhuận sau thuế	-7.26	-12.7	-8.50	-15.7	-7.08
LNST của CĐ cty mẹ	-7.26	-12.7	-8.50	-15.7	-7.08

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.90	6.07	-5.92	1.23	-0.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.09	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.56	0.00	0.01	-0.01	-0.10
Tiền đầu kỳ	0.04	0.29	6.36	0.44	1.66
Lưu chuyển tiền thuần	**0.25**	**6.07**	**-5.92**	**1.22**	**-0.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.29	6.36	0.44	1.66	0.81

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic